ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Số: 4260 /2005/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huế, ngày 19 tháng 12 năm 2005

238 22/12

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế Quản lý khai thác thủy sản đầm phá Thừa Thiên Huế.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 3677/2005/QĐ-UB ngày 25/10/2004 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể quản lý khai thác thuỷ sản đầm phá Thừa Thiên Huế đến năm 2010;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thủy sản tại Tờ trình số 380/TT-TS ngày 20/10/2005,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý khai thác thủy sản đầm phá Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quy định trước đây của UBND Tỉnh trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các Sở, Ban, cơ quan, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện vùng đầm phá chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Thường vụ Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- CT và các PCT UBND Tỉnh;
- VP Tỉnh uỷ, VP HĐND và ĐĐBQH;
- VP: LĐ và CV NN², TH;
- Lưu VT, LT,

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thiện

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
QUẢN LÝ KHAI THÁC THỦY SẢN ĐẦM PHÁ THỪA THIÊN HUẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4260/2005/QĐ-UBND, ngày 19 /12/2005 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc quản lý:

1. Quản lý khai thác thủy sản đầm phá trên nguyên tắc thực hiện nghề đánh bắt cá nhằm bảo đảm phát triển bền vững.

2. Quản lý khai thác thủy sản gắn liền bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản, trên cơ sở bảo đảm đời sống của ngư dân vùng đầm phá và hiệu quả kinh tế của toàn xã hội.

3. Để phát huy dân chủ cơ sở và giảm đầu mối quản lý, giảm chi phí quản lý nghề cá ven bờ. Nhà nước khuyến khích việc quản lý nghề cá dựa vào cộng đồng.

4. Nguồn lợi thủy sản đầm phá toàn tỉnh hiện đang khai thác quá mức, UBND Tỉnh nghiêm cấm việc tự do khai thác thủy sản đầm phá.

5. Bố trí các ngư cụ khai thác thủy sản đầm phá phải tránh các luồng tuyến giao thông thủy nội địa đã quy định, bao gồm cả hành lang bảo vệ luồng, các khu vực neo đậu, quay trở tàu thuyền. Sở Thủy sản cập nhật và thể hiện trong các Bản đồ Quản lý khai thác thủy sản đầm phá để thông báo cho dân biết để thực hiện.

Điều 2. Giải thích từ ngữ:

1. Khai thác thủy sản đầm phá được hiểu là khai thác động vật thủy sinh và thực vật thủy sinh tại thủy vực đầm phá.

2. Ngư cụ cố định là ngư cụ có kết cấu gắn liền với nền đáy trong suốt mùa khai thác thủy sản. Ngư cụ cố định ở đầm phá Thừa Thiên Huế gồm: nò sác đáy, rớ giàn, lưới dạy.

3. Ngư cụ di động là ngư cụ không kết cấu gắn liền nền đáy, di động trong một chu kỳ khai thác và trong các lần khai thác khác nhau.

CHƯƠNG II
TỔ CHỨC, NGƯ DÂN KHAI THÁC THỦY SẢN

Điều 3: Các cá nhân, hộ gia đình tham gia khai thác thủy sản đầm phá phải tập hợp trong các tổ chức ngư dân cấp cơ sở thôn; hoặc liên thôn, xã... Nhà nước sẽ chỉ phân quyền quản lý khai thác thủy sản đầm phá cho tổ chức ngư dân cấp cơ sở.

Điều 4. Tổ chức ngư dân cấp cơ sở là tổ chức xã hội - nghề nghiệp; là Chi hội Nghề Cá thuộc hệ thống Hội Nghề Cá Việt Nam. Tổ chức ngư dân hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính quyền địa phương cấp xã, được bảo trợ của Sở Thủy sản, Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện và chịu sự chỉ đạo về chuyên môn của Hội Nghề Cá cấp trên.

Điều 5. Chi hội Nghề Cá hợp pháp cấp cơ sở có thể được Nhà nước ủy quyền quản lý nguồn lợi thủy sản trên một thủy vực nhất định. Trên cơ sở đó, Chi hội Nghề Cá tự chủ điều phối các hoạt động khai thác thủy sản của các thành viên một cách sáng tạo, phù hợp, bảo đảm lợi ích hài hòa cho từng thành viên trong lợi ích chung của Tổ chức và toàn xã hội.

Điều 6. Chi hội Nghề Cá có thể sắp xếp lại ngư trường một cách chủ động, sáng tạo trên cơ sở bảo lưu các khu vực đánh cá truyền thống của cá nhân, hộ gia đình thành viên, phù hợp với quy hoạch chung của Nhà nước và hiệu quả của cộng đồng.

Điều 7. Chi hội Nghề Cá có nghĩa vụ làm đầu mối quản lý cho các cơ quan Nhà nước các cấp, như quản lý về thuế khai thác thủy sản đầm phá, quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý về môi trường vùng nước, quản lý về bảo đảm giao thông trên ngư trường...

Điều 8. Chi hội Nghề Cá cấp cơ sở có trách nhiệm hòa giải các trường hợp tranh chấp về ngư trường, nguồn lợi giữa các cá nhân, hộ gia đình trong Tổ chức mình. Chỉ khi nào không thể hòa giải được mới đưa đến chính quyền giải quyết.

Điều 9. Trên cơ sở Tổ chức của mình, ngư dân có thể sáng tạo ra các hình thức hợp tác kinh tế nghề cá tự nguyện trong cộng đồng như: tín dụng, tiết kiệm, chế biến, tiêu thụ thủy sản, cung ứng vật tư...

Điều 10. Các nhà nghiên cứu, quản lý, thương mại, đầu tư sản xuất thủy sản... có thể tham gia vào Chi hội Nghề Cá cấp cơ sở với tư cách là thành viên không chính thức, để giúp đỡ, hỗ trợ, hợp tác cùng phát triển. Chi hội Nghề Cá cấp cơ sở có quyền kết nạp hoặc từ chối các thành viên này.

Điều 11. Nhà nước khuyến khích Chi hội Nghề Cá cấp cơ sở xây dựng "quy chế tự quản" trên cơ sở pháp luật Nhà nước, để cụ thể, chi tiết hóa các quy định của cộng đồng, nhằm bảo vệ ngư trường, nguồn lợi thủy sản và một số vấn đề có liên quan: môi trường vùng nước, giao thông thủy nội địa, quản lý thuế khai thác thủy sản...

Điều 12. Chi hội Nghề cá cấp cơ sở có quyền khai trừ các thành viên vi phạm nghiêm trọng những quy định của tổ chức nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng pháp luật Nhà nước, có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, nguồn lợi thủy sản...

CHƯƠNG III
QUẢN LÝ NĂNG LỰC KHAI THÁC

Điều 13. UBND Tỉnh ủy quyền cho UBND các huyện có vùng đầm phá cấp quyền khai thác thủy sản cho các tổ chức ngư dân cấp thôn, xã, trong vùng mặt nước cụ thể thuộc địa bàn quản lý trên cơ sở số lượng, chủng loại ngư cụ, mùa vụ và đối tượng đánh bắt.

Quyền khai thác thủy sản trên vùng nước đầm phá bao gồm các quyền hạn và trách nhiệm ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm pháp luật thủy sản, trách nhiệm bảo vệ ngư trường, phát triển nguồn lợi thủy sản, trách nhiệm bảo đảm luồng tuyến giao thông thủy, trách nhiệm phòng chống suy thoái môi trường vùng nước và nghĩa vụ thuế cho Nhà nước.

Điều 14. Ngư dân sử dụng các ngư cụ cố định chỉ được bố trí đánh bắt trên vùng nước của Tổ chức ngư dân địa phương mình và phải dành hành lang cho các loài thủy sản di chuyển theo quy hoạch được duyệt. Ngư dân sử dụng ngư cụ di động có thể khai thác các vùng mặt nước liền kề nhưng không làm ảnh hưởng đến các ngư cụ cố định.

Điều 15. Cấm sử dụng phương tiện khai thác thủy sản đầm phá có máy thủy lớn hơn 16,5CV.

Điều 16. Các loại thuế khai thác thủy sản tự nhiên trên đầm phá được để lại 100% cho ngân sách cấp xã. UBND xã quy định tỷ lệ % để lại cho Tổ chức ngư dân cấp cơ sở để chi phí cho việc tổ chức thu thuế trong cộng đồng và công tác, quản lý, tổ chức, thực hiện các hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Điều 17. Mức sản lượng thủy sản khai thác tính thuế cho từng khu vực khai thác thủy sản đầm phá do Cục Thuế Tỉnh thống nhất với Sở Thủy sản, trình UBND Tỉnh quyết định, sau khi đã trao đổi cụ thể với Chính quyền cấp xã và Tổ chức ngư dân cơ sở.

Điều 18. Tổ chức ngư dân được cấp quyền khai thác thủy sản có hạn 10 năm đối với các vùng nước bình thường, 5 năm đối với vùng nước nhạy cảm. Đối với các vùng nước đặc biệt nhạy cảm, thì quyền khai thác thủy sản chỉ được cấp hàng năm hoặc giao quyền cho UBND xã tổ chức đấu giá khai thác hàng năm.

Điều 19. Nhà nước có quyền thu hồi toàn bộ hoặc một phần vùng nước đã giao cho tổ chức ngư dân khai thác thủy sản trong các trường hợp:

1. Tổ chức ngư dân được giao không còn tồn tại.

2. Tổ chức ngư dân tự nguyện trả lại vùng nước được giao.

3. Vùng nước được giao sử dụng đã hết thời hạn.

4. Tổ chức ngư dân không tiến hành khai thác thủy sản, không thực hiện việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản, sử dụng không đúng mục đích, hiệu quả, không được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

5. Tổ chức ngư dân được giao quyền khai thác trên vùng nước đã vi phạm nghiêm trọng pháp luật về quản lý thủy sản và các vi phạm pháp luật khác.

6. Thời hạn sử dụng quyền khai thác thủy sản trên vùng nước chưa hết nhưng Nhà nước có nhu cầu sử dụng vùng nước đã giao để phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 20. Cơ quan Nhà nước cấp nào quyết định cấp quyền khai thác thủy sản thì có quyền quyết định hủy bỏ, chấm dứt quyền khai thác thủy sản đã cấp.

Điều 21. Nghề cá thể thao, giải trí và một số nghề khai thác thủy sản nhỏ được tự do sử dụng trên đầm phá tỉnh là: câu tay các loại; nơm; dậm; xúc vọt; chài quăng; câu giăng và rê bén có chiều dài dưới 50m; các loại lờ, lợp; đẽo hầu, cào ngao, bắt cua, ốc bằng tay.

Hoạt động các loại hình này không được phép gây ảnh hưởng đến các loại ngư cụ do Tổ chức ngư dân cấp cơ sở đã đăng ký.

CHƯƠNG IV
BẢO VỆ NGƯ TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỢI

Điều 22. Nghiêm cấm các hành vi làm hủy hoại nguồn lợi thủy sản, gây ô nhiễm môi trường thủy sinh đầm phá sau:

1. Sử dụng hóa chất độc hại, chất nổ, xung điện, để khai thác nguồn lợi thủy sản.

2. Xả, thải, để rò rỉ các chất độc hại, ô nhiễm vượt quá giới hạn quy định.

3. Khai thác các loại nghề: te quệu, giã cào, cào lươn, lưới quét, lưới kìm, lưới xiếc, nạo hến bằng thuyền máy.

4. Phá rừng ngập mặn, các rạn đá, các bãi thực vật ngầm và các sinh cảnh đặc biệt khác.

5. Thả thủy sản bị nhiễm bệnh vào nơi nuôi trồng hoặc vào các vùng nước đầm phá.

6. Xây dựng mới, phá bỏ, thay đổi các công trình liên quan đến thủy vực đầm phá khi chưa được cấp phép của cấp có thẩm quyền làm thiệt hại lớn đến nguồn lợi thủy sản.

Điều 23. Cấm đánh bắt, tiêu thụ các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao, quý hiếm hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng trong danh mục các đối tượng được bảo vệ theo quy định của Nhà nước.

Điều 24. Việc quy định khu vực cấm khai thác và khu vực cấm khai thác có thời hạn trên đầm phá sẽ được tiến hành từng bước thích hợp, bảo đảm công ăn việc làm và đời sống của ngư dân, theo đúng quy định của Luật Thủy sản. Sở Thủy sản chịu trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất các khu vực cấm khai thác trên đầm phá.

Nhà nước khuyến khích Tổ chức ngư dân tự quy định và bảo vệ các khu vực nhỏ làm nơi sinh sản, sinh trưởng, dự trữ nguồn lợi thủy sản trong vùng mặt nước được ủy quyền quản lý khai thác thủy sản.

Điều 25. Cấm sử dụng tùy tiện các nghề khai thác mới trên đầm phá, việc du nhập nghề khai thác mới phải được phép của Sở Thủy sản. Sở Thủy sản chịu trách nhiệm đánh giá thẩm định nghề mới, đảm bảo nguyên tắc bảo vệ nguồn lợi và bảo vệ môi trường.

Điều 26. Các công trình đê đập thủy lợi cần được nghiên cứu xây dựng "bậc cá", "thang cá" phù hợp, để các giống loài thủy sinh có thể vượt qua, tránh gây tuyệt chủng các đối tượng di cư sinh sản.

Điều 27. Phạm vi vùng phụ cận của các đê thủy lợi ven đầm phá là 20 mét, phạm vi không được xâm phạm là 5 mét sát chân đập, phạm vi còn lại có thể được sử dụng nhưng không gây mất an toàn đập.

Điều 28. Các hàng đáy, nò sáo phải để lối di cư thủy sản trên 1/3 bề rộng của cửa lạch. Nếu phần quy định này chưa đủ bảo đảm giao thông thủy thì phải mở rộng đến mức tối thiểu theo quy định về an toàn giao thông đường thủy nội địa.

Điều 29. Kích thước mắt lưới ở phần đụt của nghề đáy tối thiểu được quy định theo thời gian như sau:

Từ 01/01/2006: 2a =18 mm

Điều 30. Kích thước mắt lưới tối thiểu ở nghề nò sáo được quy định theo thời gian như sau:

Từ 01/01/2006 đến 31/12/2007: 2a = 14 mm

Sau 01/01/2008: 2a = 18mm

- Khoảng cách tối thiểu giữa hai trộ nghề là 150m (khoảng cách hai trộ nghề được tính là khoảng cách nò hàng trên đến cánh hàng dưới).

Khoảng cách tối thiểu giữa 2 cánh sáo liền kề là 10m.

Khoảng cách cánh sáo cách bờ tối thiểu là 50m.

*Riêng tại đầm Cầu Hai, cánh sáo phải cách bờ tự nhiên và cách đê bao nuôi tôm tối thiểu là 200m. Áp dụng cho các xã thuộc huyện Phú Lộc.

Điều 31. Đối với việc đánh bắt tôm Gân và tôm Hoi (các loại tôm cá thể nhỏ), Sở Thủy sản có quy định về kích thước mắt lưới tối thiểu ở phần Nò (hom) và thời điểm khai thác nhất định trong năm trước ngày 01/01/2008.

Điều 32. Nhà nước khuyến khích tổ chức ngư dân tự quy định mắt lưới tối thiểu lớn hơn mắt lưới tối thiểu do Nhà nước quy định, để có thể nâng cao hiệu quả khai thác phù hợp với khả năng quản lý của tổ chức trong thủy vực được ủy quyền.

Điều 33. Nghề xiếc điện chỉ được sử dụng để thu hoạch thủy sản nuôi, người sử dụng phải đăng ký Chi cục Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản kiểm tra đầy đủ để cấp phép sử dụng có thời hạn. Danh sách người sử dụng phải niêm yết công khai tại UBND xã để chịu sự giám sát của cộng đồng.

Điều 34. Cấm sử dụng thủy vực đầm phá để chắn sáo nuôi chuyên canh tôm sú. Việc sử dụng chắn sáo, lồng nuôi thủy sản ăn thực vật và phù du và các hình thức nuôi khác phải theo đúng quy hoạch, được ghi rõ trong quyền khai thác thủy sản đầm phá.

Điều 35. Sở Thủy sản có kế hoạch thực hiện việc phòng trừ dịch bệnh cho các đối tượng thủy sản tự nhiên trên đầm phá. Khi phát hiện các đối tượng thủy sản có dịch bệnh, tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản và Chính quyền địa phương kịp thời xử lý, báo cáo xin chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên và của Sở Thủy sản.

CHƯƠNG V
PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Điều 36. Nhà nước khuyến khích việc thả giống bổ sung, tái tạo, làm phong phú nguồn lợi thủy sản đầm phá. Đối với vùng nước mà nguồn lợi thủy sản liên quan đến nhiều huyện, Sở Thủy sản chịu trách nhiệm phối hợp với UBND các huyện để tái tạo nguồn lợi. Đối với các vùng nước có nguồn lợi thủy sản độc lập, Chính quyền cấp huyện, xã chủ động kế hoạch và tổ chức thực hiện thả giống bổ sung tái tạo nguồn lợi thủy sản.

Điều 37. Việc xã hội hóa bổ sung tái tạo nguồn lợi thủy sản được đặc biệt khuyến khích. Sở Thủy sản và UBND các huyện vùng đầm phá có kế hoạch tái tạo nguồn lợi hàng năm, để huy động sự tham gia của cá nhân, hộ gia đình, tổ chức ngư dân, các cơ sở sản xuất giống. Việc thả giống bổ sung được giám sát bởi Sở Thủy sản, Sở Tài nguyên và Môi trường và Chính quyền địa phương.

Điều 38. Việc di nhập giống mới vào thủy vực đầm phá do Sở Thủy sản chịu trách nhiệm thực hiện, theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Việc sử dụng chà rạo, rạn nhân tạo trong đầm phá từng bước thực hiện phù hợp với khả năng kinh tế của Chính quyền các cấp.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức ngư dân địa phương tự xây dựng các chà rạo, rạn nhân tạo trong vùng nước được ủy quyền để tăng nơi trú ẩn và sinh sản của thủy sản.

CHƯƠNG VI
QUAN HỆ HỢP TÁC TRONG NƯỚC, QUỐC TẾ

Điều 40. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước, quốc tế nghiên cứu, điều tra, thăm dò nguồn lợi thủy sản; nghiên cứu quản lý, bảo vệ và phát triển ngư trường, nguồn lợi thủy sản đầm phá. Đặc biệt các nghiên cứu ứng dụng, đáp ứng kịp thời các nhu cầu cụ thể của các tổ chức ngư dân cấp cơ sở.

Điều 41. Nhà nước khuyến khích việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trao đổi chuyên gia, thông tin, kinh nghiệm về quản lý nghề cá ven bờ, đầm phá.

CHƯƠNG VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 42. Quản lý khai thác thủy sản đầm phá là nghĩa vụ và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, của UBND các cấp và các cộng đồng sử dụng nguồn lợi thủy sản đầm phá. Tổ chức ngư dân được giao sử dụng vùng nước để khai thác thủy sản có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, chủ động sản xuất và tái tạo nguồn lợi thủy sản.

Điều 43. Các hành vi vi phạm Quy chế, tùy mức vi phạm sẽ xử phạt theo các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản của Nhà nước (Nghị định 70/2003/NĐ-CP), bảo vệ môi trường, giao thông thủy... mức độ nặng sẽ xử lý theo pháp luật hình sự.

Điều 44. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp góp công sức vào việc quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đầm phá, ngăn chặn các hành vi gây thiệt hại đến môi trường sống và nguồn lợi thủy sản đầm phá, tùy theo mức độ thành tích, được Nhà nước khen thưởng theo quy định.

Điều 45. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo về những hành vi của cá nhân, tổ chức, cơ quan vi phạm Quy chế này theo Luật Khiếu nại - Tố cáo hiện hành.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc, phản ánh kịp thời về Sở Thủy sản và UBND Tỉnh để xem xét, bổ sung, điều chỉnh.

Điều 46. Sở Thủy sản có trách nhiệm tổ chức triển khai, phổ biến, thực hiện Quy chế này trên địa bàn toàn Tỉnh; phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền phổ biến rộng rãi Quy chế này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thiện